



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo Lường – Thử nghiệm**
Laboratory: **Measurement and testing room**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn**
Organization: **Lang Son Science and Technology Center**

Số hiệu/ Code: **VILAS 243**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Sinh, Điện-Điện tử**
Chemical, Biological, Electrical -Electronic

Người quản lý/ *Laboratory*
manager: **Nguyễn Minh Hà**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / 10 / 2025 đến ngày / 10 / 2030**

Địa chỉ:
Address: **Số 428 đường Hùng Vương, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn**
428 Hung Vuong Road, Dong Kinh Ward, Lang Son Province

Địa điểm:
Location: **Số 428 đường Hùng Vương, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn**
428 Hung Vuong Road, Dong Kinh Ward, Lang Son Province

Điện thoại/ *Tel:* **0253 858 997**

Email: **Phongthunghiemvilas243@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 243

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) tính theo Nito <i>Determination of Nitrate content</i>	(0,07 ~ 6,77) mg/L	HACH Method 8039 (DR 1900)
3.		Xác định hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N) <i>Determination of ammonium content</i>	(0,01 ~ 0,5) mg/L	HACH Method 8155 (DR 1900)
4.		Xác định hàm lượng Sunphat <i>Determination of sulfate content</i>	(2 ~ 70) mg/L	HACH Method 8051 (DR 1900)
5.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp chuẩn độ Bạc Nitrat với chỉ thị Cromat (Phương pháp MO) <i>Determination of chloride Silver nitrate titration method with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5 mg/L	TCVN 6194 : 1996
6.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) <i>Determination of iron content</i>	(0,02 ~ 3) mg/L	HACH Method 8008 (DR 1900)
7.		Xác định tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5 mg CaCO_3 /L	TCVN 6224- 1996
8.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) tính theo Nito <i>Determination of Nitrit (NO_2^-) content</i>	(0,0006~0,091) mg/L	HACH Method 8507 (DR 1900)
9.		Xác định hàm lượng Sunfua <i>Determination of Sunfua content</i>	(0,005 ~ 0,8) mg/L	HACH Method 8131 (DR 1900)
10.		Xác định hàm lượng Photphat (PO_4^{3-}) <i>Determination of Photphat (PO_4^{3-}) content</i>	(0,02 ~ 2,5) mg/L	HACH Method 8048 (DR 1900)
11.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) <i>Determination of Cu content</i>	(0,04 ~ 5) mg/L	HACH Method 8026 (DR 1900)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 243

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) <i>Determination of Mn content</i>	(0,1 ~ 20) mg/L	HACH Method 8034 (DR 1900)
13.		Xác định Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solid (TSS)</i>	--	SMEWW 2540D: 2023
14.		Xác định Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content</i>	12 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
15.		Xác định Chất rắn toàn phần (TS) <i>Determination of total solids</i>	--	SMEWW 2540B: 2023
16.		Xác định Nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of the chemical oxygen demand (COD)</i>	(3~150) mg/L	HACH Method 8000 (DR 1900)
17.		Xác định Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) <i>Determination of biochemical oxygen demand after n days (BOD5)</i>	3 mg/L	TCVN 6001-1:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 243****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải <i>Domestic water, surface water, underground water, wastewater</i>	Định lượng Coliform Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng Coliform chịu nhiệt Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of thermotolerant Coliforms Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221E:2023
3.		Định lượng E.Coli Phương pháp nhiều ống <i>Enumeration of Escherichia coli Multiple tube (most probable number) method</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 243****Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử***Field of testing: Electrical – Electronic*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Ấm đun nước điện <i>Kettles</i>	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	--	TCVN 5699-1 : 2010 (IEC 60335-1:2010) và/ and TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
2.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Input power and current</i>	Đến/ to 10 kW; 20 A	
3.		Đo dòng điện rò và độ bền điện áp ở chế độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	Đến/ to 5 kV; 5 A	
4.		Thử khả năng chống ẩm và Đo dòng điện rò, độ bền điện <i>Moisture resistance test and Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	Đến/ to 94 °C; 98 % RH Đến/ to 5 kV; 5 A	
5.		Đo điện trở nối đất <i>Measurement of Protective earthing resistance</i>	--	
6.	Quạt điện <i>Electric fan</i>	Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Marking and instructions check</i>	--	TCVN 5699-1 : 2010 (IEC 60335-1:2010) và/ and TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
7.		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of Input power and current</i>	Đến/ to 10 kW; 20 A	
8.		Đo dòng điện rò và độ bền điện áp ở chế độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	Đến/ to 5 kV; 5 A	
9.		Thử khả năng chống ẩm và đo dòng điện rò, độ bền điện <i>Moisture resistance test và Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	Đến/ to 94 °C; 98) % RH Đến/ to 5 kV; 5 A	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 243**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Dây và cáp điện bọc nhựa PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables of rated voltages up to and including 450/750 V</i>	Đo chiều dày cách điện, <i>Measurement of insulation thickness</i>	Đến/ to 300 mm	TCVN 6610-2-2007 (IEC 60227-2:2003) TCVN 6610-3-2000 (IEC 60227-3:1997) TCVN 6610-4-2000 (IEC 60227-4:1992) TCVN 6610-5-2014 (IEC 60227-5:2011) TCVN 6610-6-2011 (IEC 60227-6:2001) TCVN 6610-7-2014 (IEC 60227-1:2011)

Ghi chú/ Note:

- HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Manufacture' method*
- SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission.*
- IEEE: Hội Kỹ sư Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*

Trường hợp Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Khoa học và Công nghệ Lạng Sơn phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Lang Son Science and Technology Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

